TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **580**/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 18/10/2019
V/v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Phạm Văn Tài.**
- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông **Nguyễn Hoa Kiều**
2. Ông **Nguyễn Văn Nam**

- *Thư ký phiên tòa:* bà **Lê Nguyễn Ái Quyên** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên toà:* ông **Phạm B Thanh** Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 106/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc tranh chấp " xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 170/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Thị A, sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện X, Tiền Giang

- Bị đơn: Nguyễn Văn B, sinh năm 1979

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện X, Tiền Giang

(chị A có mặt, anh B vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn chị A trình bày:* Qua quen biết, tìm hiểu, anh, chị tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức cưới vào năm 2008. Ngày 07/10/2008, vợ chồng có đăng ký và được UBND xã M2, huyện N2, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc cho đến khoảng cuối năm 2017 giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau do anh B thường cơ bạc làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không được nên từ đó cho đến nay, anh, chị tuy sống chung nhà nhưng cả hai không ai quan A, chăm sóc, chung sống với nhau. Nay chị nhận thấy

đời sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh B.

Về con chung: Anh, chị có 02 con chung tên: Nguyễn Trần C, sinh ngày 22/10/2007, hiện đang sống với anh B và Nguyễn Trần D, sinh ngày 09/8/2012, hiện đang sống với chị A. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi D và để anh B tiếp tục nuôi C.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn B vắng mặt, mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai cứng cứ và hòa giải, phiên tòa sơ thẩm nhưng anh vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn, nuiôi con của chị A.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn Nguyễn Văn B đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với anh B.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh B và chị A tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức cưới vào năm 2008. Ngày 07/10/2008, vợ chồng có đăng ký kết hôn và được UBND xã M2, huyện N2, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Chị A xin ly hôn với anh B, anh B cư trú tại ấp M, xã N, huyện Chợ Gạo, Tiền Giang căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "tranh chấp xin ly hôn" được xem xét giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị A, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn ban đầu giữa vợ chồng chị A và anh B không lớn nhưng anh chị không tự khắc phục được để kéo dài làm ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên anh, chị đã ly thân từ

năm 2017 cho đến nay và không có giải pháp nào hàn gắn tình cảm. Tòa án nhiều lần triệu tập anh B đến để trình bày ý kiến về việc chị A xin ly hôn, dự hòa giải và dự phiên tòa nhưng anh không đến, điều này thể hiện anh B không còn thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa chị A và anh B đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và thời gian ly thân dài nên yêu cầu xin ly hôn của chị A phù hợp với Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 vì thế được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị A và anh B có 02 con chung tên Nguyễn Trần C, sinh ngày 22/10/2007, hiện đang sống với chị A và Nguyễn Trần D, sinh ngày 09/8/2012, hiện đang sống với anh B. Ly hôn, chị A yêu cầu được trực tiếp nuôi Nguyễn Trần D, giao anh B nuôi Nguyễn Trần C. Chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Anh B vắng mặt không có ý kiến về việc nuôi con chung. Xét thấy, cháu D hiện đang sống cùng chị A, chị A yêu cầu tiếp tục nuôi còn cháu C đang sống với anh B. Do đó, để đảm bảo cho các cháu có cuộc sống ổn định phát triển toàn diện về mọi mặt, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho chị A được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu D và anh B được tiếp tục nuôi C là phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời phù hợp với nguyện vọng của các con. Chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do anh B vắng mặt, chị A trình bày chị và anh B có tài sản chung như chị không yêu cầu giải quyết và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[6] Về án phí sơ thẩm: Chị A phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7**]** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự; đối với yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Đề nghị này phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227 và , khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

<u>Xử:</u> Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị A

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị A được ly hôn với anh Nguyễn Văn B

2. Về con chung:

Chị Trần Thị A được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Trần D, sinh ngày 09/8/2012;

Anh Nguyễn Văn B được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Trần C, sinh ngày 22/10/2007;

Chị Trần Thị A và anh Nguyễn Văn B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trần Thị A và anh Nguyễn Văn B được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm:

Chị Trần Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0015715 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo. Như vậy, chị A đã nộp xong án phí.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị A có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng anh B tính từ ngày được Tòa án tống đạt Bản án hợp lệ.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

<u>Nơi nhận</u>:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Chợ Gạo;
- Chi cục THADS huyện Chợ Gạo;
- UBND xã N;
- Ñöông söï;
- Löu hoà sô.

(*đã ký)*

Phạm Văn Tài